

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ NỘI VỤ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *896* /SNV-XDCQ

Bình Phước, ngày *05* tháng *6* năm 2020

V/v góp ý dự thảo Quyết định
Quy phạm pháp luật

Kính gửi:

- UBNDTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ban tổ chức Tỉnh ủy;
- Sở Tư pháp;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 232/UBND-NC ngày 06/02/2020 về việc thuận chủ trương cho Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định quy phạm pháp luật.

Sở Nội vụ đã hoàn chỉnh dự thảo Quyết định: “*Quy định về chức trách, nhiệm vụ, tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn; quản lý cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn, ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Phước*” thay thế Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 30/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 13/6/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định quản lý cán bộ chuyên trách, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ở thôn, ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về chức trách, nhiệm vụ và tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Bình Phước và Quyết định số 77/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh về việc bãi bỏ Điều 9 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 30/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Thực hiện trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định, Sở Nội vụ kính đề nghị UBNDTTQVN tỉnh, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Sở Tư pháp, UBND các huyện, thị xã thành phố góp ý nội dung bản dự thảo Quyết định nêu trên và gửi văn bản góp ý về Sở Nội vụ trước ngày **19/6/2020** để Sở hoàn tất các thủ tục tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định thực hiện. Sau



thời gian trên, nếu Sở Nội vụ không nhận được ý kiến góp ý của cơ quan, đơn vị được xem như cơ quan, đơn vị đã đồng ý với nội dung dự thảo Quyết định.

Sở Nội vụ cảm ơn sự quan tâm, phối hợp của quý cơ quan, đơn vị.

Trân trọng./.

(Sở Nội vụ gửi kèm bản dự thảo Quyết định và Công văn số 232/UBND-NC của UBND tỉnh).

Nơi nhận: *HN*

- UBND tỉnh (bc);
- Như trên;
- Phòng Nội vụ; Nội vụ-LĐTBXH các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, P.XDCQ,CTTN&CCHC.



GIÁM ĐỐC

Trần Thị Ánh Tuyết



Số: /2020/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày tháng năm 2020

(DỰ THẢO)

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về chức trách, nhiệm vụ, tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn; quản lý cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn, ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, Công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Pháp lệnh Công an xã ngày 21 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 34/2011/NĐ-CP ngày 17/3/2011 của Chính phủ Quy định về xử lý kỷ luật đối với công chức;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB&XH, ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX ban hành Quy định về số lượng, chức danh và chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ở thôn, ấp, khu phố và các đối tượng khác công tác ở xã, phường, thị trấn; ở thôn, ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số...../TTr-SNV ngày tháng.....năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chức trách, nhiệm vụ, tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn; quản lý cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn, ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2020.

Quyết định này thay thế Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định quản lý cán bộ chuyên trách, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ở thôn, ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về chức trách, nhiệm vụ và tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Bình Phước và Quyết định số 77/2016/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bãi bỏ Điều 9 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TV.UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Nội vụ (3b), Sở Tư pháp;
- Trung tâm CNTT&TT (Sở TTTT);
- LDVP, Phòng NC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

QUY ĐỊNH

Về chức trách, nhiệm vụ, tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn; quản lý cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn, ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2020/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về chức trách, nhiệm vụ, tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn; quản lý cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ở thôn, ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Phước (xã, phường, thị trấn sau đây gọi chung là cấp xã).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ cấp xã bao gồm các chức vụ: Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam; Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

2. Công chức cấp xã bao gồm các chức danh: Trưởng Công an xã (đối với những xã chưa bố trí Công an chính quy), Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự cấp xã, Văn phòng - thống kê; Tài chính - kế toán; Tư pháp - hộ tịch; Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã); Văn hóa - xã hội.

3. Việc tuyển dụng áp dụng đối với người tham gia dự tuyển các chức danh công chức cấp xã quy định tại khoản 2 điều này và các cơ quan, tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ tuyển dụng công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh.

4. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; người hoạt động không chuyên trách ở thôn, ấp, khu phố.

Điều 3. Mục đích của việc xác định tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã là căn cứ để cấp huyện, cấp xã thực hiện việc quy hoạch, bầu cử, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, xếp lương, nâng bậc lương và các chế độ, chính sách khác.

Điều 4. Nguyên tắc, căn cứ tuyển dụng

1. Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, khách quan, đúng pháp luật.
2. Thực hiện tuyển dụng công chức cấp xã thông qua kỳ tuyển dụng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Hình thức, nội dung thi tuyển, xét tuyển phải phù hợp, đảm

bảo lựa chọn được những người có phẩm chất, trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu của vị trí chức danh công chức cần tuyển dụng.

3. Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, tiêu chuẩn chức danh và số lượng công chức cấp xã được bố trí theo từng chức danh ở từng xã, phường, thị trấn được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Điều 5. Phương thức tuyển dụng

1. Thực hiện tuyển dụng bằng phương thức thi tuyển đối với người đăng ký dự tuyển các chức danh công chức: Văn phòng - thống kê, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã), Tài chính - kế toán, Tư pháp - hộ tịch, Văn hóa - xã hội.

2. Thực hiện tuyển dụng bằng phương thức xét tuyển đối với người đăng ký dự tuyển có đủ điều kiện, tiêu chuẩn thực hiện nhiệm vụ Công an, Quân sự, quốc phòng theo quy định của pháp luật để bổ nhiệm chức danh công chức Trưởng Công an xã (đối với những xã chưa bố trí Công an chính quy), Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã.

3. Căn cứ vào tình hình cụ thể, có thể thực hiện tuyển dụng bằng phương thức xét tuyển các chức danh công chức quy định tại Khoản 1 Điều này đối với các trường hợp dự tuyển là người dân tộc thiểu số để đảm bảo nhu cầu công chức cho các xã thuộc vùng biên giới, xã miền núi có từ 15% dân số là người dân tộc thiểu số trở lên, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

4. Tuyển dụng công chức không qua thi tuyển, xét tuyển đối với các trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 21 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP của Chính phủ đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và tại quy định này.

Chương II

TIÊU CHUẨN ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Mục 1

TIÊU CHUẨN CHUNG ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 6. Tiêu chuẩn chung

Cán bộ, công chức cấp xã phải đáp ứng những tiêu chuẩn chung sau đây:

1. Có tinh thần yêu nước sâu sắc, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có năng lực tổ chức vận động nhân dân thực hiện có kết quả đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

2. Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, công tâm thảo việc, tận tụy với dân. Không tham nhũng và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng. Có ý thức kỷ luật trong công tác. Trung thực, không cơ hội, gắn bó mật thiết với nhân dân, được nhân dân tin nhiệm.

3. Có trình độ hiểu biết về lý luận chính trị, nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; có trình độ học vấn; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp yêu cầu nhiệm vụ, vị trí việc làm, có đủ năng lực và sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

4. Đối với công chức Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã ngoài những tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này còn phải có khả năng phối hợp với các đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và lực lượng khác trên địa bàn

tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thực hiện một số nhiệm vụ phòng thủ dân sự; giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ Đảng, Chính quyền, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước.

Điều 7. Áp dụng tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức cấp xã

1. Đối với cán bộ cấp xã đang giữ chức vụ bầu cử theo nhiệm kỳ được giữ nguyên các tiêu chuẩn trong nhiệm kỳ hiện tại. Các tiêu chuẩn đối với cán bộ cấp xã giữ chức vụ theo nhiệm kỳ được áp dụng kể từ đầu nhiệm kỳ tới.

3. Đối với cán bộ, công chức cấp xã là người dân tộc thiểu số công tác tại các xã thuộc vùng biên giới, xã miền núi có từ 15% dân số là người dân tộc thiểu số trở lên, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt thì phải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ từ trung cấp trở lên.

4. Các chức danh công chức cấp xã được tuyển dụng trước ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ thì trong thời hạn 05(năm) năm kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực phải tích cực, chủ động tham gia học tập, bồi dưỡng đạt đủ chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ. Sau thời hạn trên, vẫn không đạt chuẩn thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bố trí công tác khác hoặc cho thôi việc.

Điều 8. Tiêu chuẩn về tiếng dân tộc thiểu số

1. Cán bộ, công chức cấp xã ở địa bàn công tác phải sử dụng tiếng dân tộc thiểu số trong hoạt động công vụ thì phải biết tiếng dân tộc thiểu số phù hợp với địa bàn công tác.

2. Các chức danh công chức cấp xã mới được tuyển dụng sau ngày Quyết định này có hiệu lực thì trong thời hạn 05 (năm) năm kể từ ngày được tuyển dụng phải hoàn thành lớp học tiếng dân tộc thiểu số phù hợp với địa bàn công tác trong hoạt động công vụ.

Mục 2

CHỨC TRÁCH, NHIỆM VỤ, TIÊU CHUẨN CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC CHỨC VỤ CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ

Điều 9. Chức vụ Bí thư, Phó Bí thư Đảng uỷ (Bí thư, Phó Bí thư Chi bộ, Thường trực đảng uỷ đối với nơi không có Phó Bí thư chuyên trách công tác đảng) cấp xã

1. Chức trách: là cán bộ chuyên trách công tác Đảng ở Đảng bộ, chi bộ (nơi chưa thành lập Đảng bộ) cấp xã, có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Đảng bộ, chi bộ, cùng tập thể Đảng uỷ, chi uỷ lãnh đạo toàn diện đối với hệ thống chính trị ở cơ sở trong việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước trên địa bàn cấp xã.

2. Nhiệm vụ của Bí thư:

a) nắm vững Cương lĩnh, Điều lệ Đảng và đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nghị quyết và chỉ thị của cấp trên và chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cấp mình; nắm vững nhiệm vụ trọng tâm, giải quyết có hiệu quả công việc đột xuất; nắm chắc và sát tình hình Đảng bộ; tổ chức Đảng trực thuộc và của nhân dân trên địa bàn; chịu trách nhiệm chủ yếu về các mặt công tác của Đảng bộ;

b) Chủ trì cuộc họp của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và chỉ đạo việc chuẩn bị xây dựng Nghị quyết của Đảng bộ, của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và tổ chức chỉ đạo thực hiện thắng lợi các Nghị quyết đó;

c) Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động và giữ vai trò trung tâm đoàn kết giữ vững vai trò lãnh đạo toàn diện đối với các tổ chức trong hệ thống chính trị ở cấp xã;

d) Lãnh đạo, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của cấp trên, của Đảng bộ, của Ban Chấp hành và Ban Thường vụ Đảng ủy.

3. Nhiệm vụ của Phó Bí thư, Thường trực Đảng ủy (nơi không có Phó Bí thư chuyên trách công tác đảng):

a) Giúp Bí thư Đảng bộ chuẩn bị nội dung các cuộc họp và dự thảo nghị quyết của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ về các mặt công tác của Đảng bộ;

b) Tổ chức việc thông tin tình hình và chủ trương của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ cho các Ủy viên Ban Chấp hành và tổ chức Đảng trực thuộc;

c) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết, Chỉ thị của cấp ủy cấp trên, của Ban Chấp hành và Ban Thường vụ.

4. Tiêu chuẩn cụ thể:

4.1. Đối với Bí thư:

a) Tuổi đời: Thực hiện theo quy định pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền;

b) Trình độ giáo dục phổ thông: tốt nghiệp trung học phổ thông;

c) Lý luận chính trị: đạt trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên;

d) Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: tốt nghiệp đại học trở lên. Đã qua bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng, kiến thức quản lý hành chính nhà nước, kiến thức quản lý kinh tế.

đ) Trình độ tin học: Được cấp chứng chỉ sử dụng công nghệ thông tin theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và truyền thông.

4.2. Đối với Phó Bí thư:

a) Tuổi đời: Thực hiện theo quy định pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền;

b) Trình độ giáo dục phổ thông: tốt nghiệp trung học phổ thông.

c) Lý luận chính trị: đạt trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên

d) Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: có trình độ đại học trở lên. Trường hợp là người dân tộc thiểu số công tác tại các xã thuộc vùng biên giới, xã miền núi có từ 15% dân số là người dân tộc thiểu số trở lên, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt thì thì tốt nghiệp trung cấp chuyên môn, nghiệp vụ trở lên (khi tham gia lần đầu). Đã qua bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng, kiến thức quản lý hành chính nhà nước, kiến thức quản lý kinh tế.

đ) Trình độ tin học: Được cấp chứng chỉ sử dụng công nghệ thông tin theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và truyền thông.

Điều 10. Chức vụ Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam

1. Chức trách: Là cán bộ chuyên trách đứng đầu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội ở cấp xã; chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ của tổ chức đoàn thể, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

2. Nhiệm vụ:

- a) Chuẩn bị nội dung, triệu tập và chủ trì các kỳ họp của tổ chức mình;
- b) Cùng tập thể Ban Thường trực (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc), Ban Thường trực (4 tổ chức đoàn thể) xây dựng chương trình kế hoạch công tác, hướng dẫn hoạt động đối với Ban Công tác Mặt trận, các chi hội đoàn thể ở thôn, ấp, khu phố;
- c) Phối hợp với chính quyền, các đoàn thể cùng cấp vận động, hướng dẫn cán bộ, đoàn viên, hội viên tổ chức mình, các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, hiệp thương bầu cử xây dựng chính quyền, thực hiện quy chế dân chủ tại xã, phường, thị trấn và các phong trào thi đua của tổ chức mình theo chương trình, Nghị quyết của tổ chức chính trị - xã hội cấp trên tương ứng đề ra;
- d) Tổ chức, chỉ đạo việc học tập chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước; các chủ trương, nghị quyết đối với đoàn viên, hội viên của tổ chức mình;
- đ) Chỉ đạo việc lập kế hoạch kinh phí, chấp hành, quyết toán kinh phí hoạt động và quyết định việc phân bổ kinh phí hoạt động do Nhà nước cấp đối với tổ chức mình;
- e) Tham mưu đối với cấp ủy Đảng cấp xã trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ của tổ chức mình;
- f) Bám sát hoạt động các phong trào, định kỳ tổ chức kiểm tra, đánh giá và báo cáo với cấp ủy cùng cấp và các tổ chức đoàn thể cấp trên về hoạt động của tổ chức mình;
- g) Chỉ đạo việc xây dựng quy chế hoạt động của Ban Thường vụ, Ban Chấp hành cấp cơ sở tổ chức mình; chỉ đạo hoạt động của Ban Thường vụ, Ban Chấp hành đảm bảo theo đúng quy chế đã xây dựng.

3. Tiêu chuẩn cụ thể:

- a) Tuổi đời: Thực hiện theo quy định của Điều lệ các tổ chức chính trị - xã hội, quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền;
- b) Trình độ giáo dục phổ thông: tốt nghiệp trung học phổ thông
- c) Lý luận chính trị: đạt trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên.
- d) Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: tốt nghiệp đại học trở lên. Trường hợp là người dân tộc thiểu số công tác tại các xã thuộc vùng biên giới, xã miền núi có từ 15% dân số là người dân tộc thiểu số trở lên, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt thì thi tốt nghiệp trung cấp chuyên môn, nghiệp vụ trở lên khi tham gia lần đầu (Riêng đối với Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam đã được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ lĩnh vực công tác mà cán bộ đang đảm nhiệm tương đương trình độ trung cấp chuyên môn trở lên).

đ) Trình độ tin học: Được cấp chứng chỉ sử dụng công nghệ thông tin theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và truyền thông.

Điều 11. Chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân

1. Chức trách: Là cán bộ chuyên trách của Hội đồng nhân dân cấp xã, chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân cấp xã, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cấp xã.

2. Nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng nhân dân:

a) Triệu tập, chủ tọa các kỳ họp của Hội đồng nhân dân, phối hợp với Ủy ban nhân dân trong việc chuẩn bị kỳ họp Hội đồng nhân dân; chủ trì trong việc tham gia xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân;

b) Giám sát, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân;

c) Tổ chức tiếp dân, đôn đốc, kiểm tra việc giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của nhân dân;

d) Giữ mối quan hệ với đại biểu Hội đồng nhân dân, phối hợp công tác với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, thông báo hoạt động của Hội đồng nhân dân với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

đ) Báo cáo hoạt động của Hội đồng nhân dân lên Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

e) Chủ trì và phối hợp với Ủy ban nhân dân trong việc quyết định đưa ra bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

3. Nhiệm vụ của Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân:

Căn cứ vào nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tổ chức thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch Hội đồng nhân dân phân công cụ thể và thay mặt Chủ tịch Hội đồng nhân dân giải quyết công việc khi Chủ tịch Hội đồng nhân dân vắng mặt.

4. Tiêu chuẩn cụ thể:

4.1. Đối với Chủ tịch Hội đồng nhân dân

a) Tuổi đời: không quá 52 tuổi đối với nam, không quá 50 tuổi đối với nữ khi tham gia giữ chức vụ lần đầu (trừ trường hợp đã giữ chức vụ tương đương trở lên hoặc có quy định khác của cơ quan, người có thẩm quyền). Chủ tịch Hội đồng nhân dân giữ chức vụ không quá hai nhiệm kỳ liên tục ở cùng một đơn vị hành chính.

b) Trình độ giáo dục phổ thông: tốt nghiệp trung học phổ thông.

c) Lý luận chính trị: đạt trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên.

d) Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: tốt nghiệp đại học trở lên. Đã qua lớp bồi dưỡng quản lý hành chính Nhà nước, nghiệp vụ quản lý kinh tế, kiến thức và kỹ năng hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

đ) Trình độ tin học: Được cấp chứng chỉ sử dụng công nghệ thông tin theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và truyền thông.



4.2. Đối với Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân

a) Tuổi đời: không quá 47 tuổi đối với nam, không quá 45 tuổi đối với nữ khi tham gia giữ chức vụ lần đầu (trừ trường hợp đã giữ chức vụ tương đương trở lên hoặc có quy định khác của cơ quan, người có thẩm quyền).

b) Trình độ giáo dục phổ thông: tốt nghiệp trung học phổ thông.

c) Lý luận chính trị: đạt trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên.

d) Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: tốt nghiệp đại học trở lên. Trường hợp là người dân tộc thiểu số công tác tại các xã thuộc vùng biên giới, xã miền núi có từ 15% dân số là người dân tộc thiểu số trở lên, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt thì tốt nghiệp trung cấp chuyên môn, nghiệp vụ trở lên. Đã qua lớp bồi dưỡng quản lý hành chính Nhà nước, nghiệp vụ quản lý kinh tế, kiến thức và kỹ năng hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

đ) Trình độ tin học: Được cấp chứng chỉ sử dụng công nghệ thông tin theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và truyền thông.

Điều 12. Chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Chức trách: Là cán bộ chuyên trách của Ủy ban nhân dân cấp xã, chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân và hoạt động quản lý Nhà nước đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng đã được phân công trên địa bàn cấp xã.

2. Nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại các Điều: 36, 64, 71 Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, ngoài ra còn thực hiện nhiệm vụ lãnh đạo phân công công tác của Ủy ban nhân dân, các thành viên Ủy ban nhân dân, công tác chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, gồm:

a) Tổ chức chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra đối với công tác chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân trong việc thực hiện chính sách, pháp luật của cơ quan Nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân và các quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, tham gia quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền tập thể Ủy ban nhân dân;

c) Áp dụng các biện pháp cải tiến lề lối làm việc, quản lý và điều hành bộ máy hành chính ở cấp xã hoạt động có hiệu quả;

d) Ngăn ngừa, đấu tranh chống biểu hiện tiêu cực trong cán bộ công chức Nhà nước và trong bộ máy chính quyền địa phương cấp xã; tiếp dân, xét và giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định của pháp luật; giải quyết và trả lời các kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân cấp xã;

đ) Trực tiếp quản lý, chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức quản lý, điều hành hoạt động của Trưởng, phó thôn, ấp, khu phố theo quy định của pháp luật;

f) Báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp;

g) Triệu tập và chủ tọa phiên họp của Ủy ban nhân dân cấp xã;

h) Thực hiện việc bố trí sử dụng, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã theo quy định;

i) Đình chỉ hoặc bãi bỏ quy định trái pháp luật của Trưởng thôn, ấp, khu phố.

3. Nhiệm vụ của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân:

Tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ theo khối công việc (khối kinh tế - tài chính, khối văn hoá - xã hội...) của Ủy ban nhân dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công và những công việc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân ủy quyền khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân đi vắng.

4. Tiêu chuẩn cụ thể:

4.1. Đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân

a) Tuổi đời: không quá 52 tuổi đối với nam và 50 tuổi đối với nữ khi tham gia giữ chức vụ lần đầu (trừ trường hợp đã giữ chức vụ tương đương trở lên hoặc có quy định khác của cơ quan, người có thẩm quyền). Chủ tịch Ủy ban nhân dân giữ chức vụ không quá hai nhiệm kỳ liên tục ở cùng một đơn vị hành chính.

b) Trình độ giáo dục phổ thông: tốt nghiệp trung học phổ thông.

c) Lý luận chính trị: đạt trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên.

d) Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: có trình độ đại học trở lên. Đã qua lớp bồi dưỡng quản lý hành chính Nhà nước, quản lý kinh tế.

đ) Trình độ tin học: Được cấp chứng chỉ sử dụng công nghệ thông tin theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và truyền thông.

4.2. Đối với Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân

a) Tuổi đời: không quá 47 tuổi đối với nam và 45 tuổi đối với nữ khi tham gia giữ chức vụ lần đầu (trừ trường hợp đã giữ chức vụ tương đương trở lên hoặc có quy định khác của cơ quan, người có thẩm quyền).

b) Trình độ giáo dục phổ thông: tốt nghiệp trung học phổ thông.

c) Lý luận chính trị: đạt trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên.

d) Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: tốt nghiệp đại học trở lên. Trường hợp là người dân tộc thiểu số công tác tại các xã thuộc vùng biên giới, xã miền núi có từ 15% dân số là người dân tộc thiểu số trở lên, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt thì tốt nghiệp trung cấp chuyên môn, nghiệp vụ trở lên. Đã qua lớp bồi dưỡng quản lý hành chính Nhà nước, quản lý kinh tế.

đ) Trình độ tin học: Được cấp chứng chỉ sử dụng công nghệ thông tin theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và truyền thông.

Mục 3

CHỨC TRÁCH, NHIỆM VỤ, TIÊU CHUẨN VÀ NGÀNH ĐÀO TẠO CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 13. Chức trách, nhiệm vụ

1. Chức trách

Công chức cấp xã làm công tác chuyên môn thuộc biên chế của Ủy ban nhân dân cấp xã, có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng

quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác được phân công và thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

2. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ cụ thể của các chức danh công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 2, Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ Nội vụ.

Điều 14. Tiêu chuẩn cụ thể đối với công chức cấp xã:

Công chức cấp xã phải đảm bảo các tiêu chuẩn chung theo quy định này và quy định tại Điều 3 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn; đồng thời phải đảm bảo các tiêu chuẩn cụ thể như sau:

a) Độ tuổi: đủ 18 tuổi trở lên.

b) Trình độ giáo dục phổ thông: Tốt nghiệp trung học phổ thông.

c) Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: tốt nghiệp đại học trở lên của ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của chức danh công chức được đảm nhiệm. Trường hợp là người dân tộc thiểu số tại các xã thuộc vùng vùng biên giới, xã miền núi có từ 15% dân số là người dân tộc thiểu số trở lên, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt phải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ từ trung cấp trở lên của ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của chức danh công chức được đảm nhiệm.

d) Trình độ tin học: Được cấp chứng chỉ sử dụng công nghệ thông tin theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và truyền thông.

đ) Đối với chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã: Ngoài những tiêu chuẩn quy định tại các điểm a,b,d điều này, thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 17 Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BNV-BQP ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ và Bộ Quốc phòng hướng dẫn quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và bố trí sử dụng đối với Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn và các quy định pháp luật chuyên ngành khác.

e) Đối với chức danh Trưởng Công an xã ở những xã chưa bố trí Công an chính quy: Ngoài những tiêu chuẩn quy định tại các điểm a,b, d điều này, về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt nghiệp trung cấp chuyên ngành Công an và tương đương trở lên (các chuyên ngành tương đương: Luật, Hành chính, Kinh tế, Quản trị Kinh doanh, các ngành khoa học về An ninh, Quản lý trật tự xã hội. Sau khi được tuyển dụng 3(ba) năm phải hoàn thành lớp đào tạo tương đương sơ cấp Công an trở lên); có khả năng phối hợp với các đơn vị Công an nhân dân và lực lượng khác trên địa bàn tham gia giữ gìn an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ Đảng, chính quyền, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước.

Điều 15. Ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã

1. Ngành đào tạo có liên quan đến nhiệm vụ chức danh công chức Văn phòng - thống kê: Văn thư, lưu trữ, hành chính, quản lý nhà nước, quản lý nhân sự, văn phòng, ngữ văn, triết học, kinh tế chính trị, thống kê, công nghệ thông tin, quản trị học, quản trị nhân sự, quản trị nguồn nhân lực, quản trị văn phòng, các nhóm ngành về luật, kinh tế, văn hóa, xã hội.

2. Ngành đào tạo có liên quan đến nhiệm vụ chức danh công chức Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường hoặc công chức Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường:

a) Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường ở phường, thị trấn: địa chính, trắc địa, quản lý đất đai, xây dựng, quy hoạch, quản lý đô thị, kiến trúc, giao thông, tài nguyên, môi trường, luật;

b) Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường ở xã: Thực hiện như công chức địa chính - Xây dựng - đô thị và môi trường ở phường, thị trấn và thêm các ngành đào tạo về nông nghiệp, phát triển nông thôn, thủy lợi.

3. Ngành đào tạo có liên quan đến nhiệm vụ chức danh công chức Tài chính - kế toán: Tài chính - kế toán, kế toán, kiểm toán, tài chính - ngân hàng, kế toán - tin học, quản trị kinh doanh.

4. Ngành đào tạo có liên quan đến nhiệm vụ chức danh công chức Tư pháp - hộ tịch: Nhóm ngành về luật, kinh tế - luật, hành chính.

5. Ngành đào tạo có liên quan đến nhiệm vụ chức danh công chức Văn hóa - xã hội: Văn hóa, văn hóa - thông tin, thể thao, du lịch, báo chí, truyền thông, lịch sử, bảo tàng, triết học, ngữ văn, Việt Nam học, đông phương học, lao động, xã hội học, tiền lương, bảo hiểm, công tác xã hội, chính sách xã hội, bảo trợ xã hội, hành chính, nhóm ngành về luật.

6. Ngành đào tạo có liên quan đến chức danh Công an xã, Quân sự xã thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

7. Ngành đào tạo phù hợp với các chức danh công chức cấp xã căn cứ bằng tốt nghiệp theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và đào tạo, trường hợp cần thiết có thể đối chiếu nội dung, chương trình của ngành đào tạo.

8. Công chức cấp xã mới được tuyển dụng phải hoàn thành lớp đào tạo, bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước và lớp đào tạo, bồi dưỡng trung cấp lý luận chính trị, đảm bảo tiêu chuẩn về trình độ lý luận chính trị theo Nghị quyết của Đảng.

Chương III

TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Mục 1

ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN, CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN VÀ THẨM QUYỀN TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 16. Điều kiện dự tuyển

1. Người có đủ các điều kiện sau đây không phân biệt dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo được đăng ký dự tuyển công chức cấp xã:

a) Là công dân Việt Nam;

b) Đủ 18 tuổi trở lên;

c) Có đơn dự tuyển;

d) Có lý lịch rõ ràng, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc của cơ quan, đơn vị, tổ chức đang công tác xác nhận;

đ) Có văn bằng, chứng chỉ phù hợp với vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh công chức cấp xã theo quy định. Về văn bằng, chứng chỉ: không phân biệt hình thức đào tạo và loại hình đào tạo công lập, ngoài công lập;

e) Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt;
g) Đủ sức khỏe để thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo vị trí việc làm đăng ký dự tuyển.

h) Các điều kiện khác theo yêu cầu của vị trí dự tuyển gắn với chuyên ngành đào tạo, các kỹ năng, kinh nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn cụ thể và nhiệm vụ đối với từng chức danh công chức cấp xã theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Điều 14 Quy định này.

2. Những người sau đây không được đăng ký dự tuyển công chức cấp xã:

- a) Không cư trú tại Việt Nam;
- b) Mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- c) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành hoặc đã chấp hành xong bản án, quyết định về hình sự của Tòa án mà chưa được xóa án tích; đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục;
- d) Bằng cấp chuyên môn, nghiệp vụ không phù hợp với chức danh dự tuyển.

3. Ngoài các điều kiện đăng ký dự tuyển quy định tại Khoản 1 Điều này, đối với chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã, Trưởng Công an xã còn phải có khả năng phối hợp với các đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và lực lượng khác trên địa bàn xây dựng nền Quốc phòng toàn dân và thực hiện một số nhiệm vụ phòng thủ dân sự; giữ gìn an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ Đảng, chính quyền, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, tài sản của nhà nước.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản báo cáo về các điều kiện đăng ký dự tuyển công chức cấp xã quy định tại Khoản 1, Điều này để Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

Điều 17. Tiêu chuẩn dự tuyển

Người dự tuyển công chức cấp xã phải đảm bảo tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể đối với công chức cấp xã quy định tại Điều 3 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn và Điều 6, Điều 14 Quy định này.

Điều 18. Ưu tiên trong tuyển dụng

Việc ưu tiên trong tuyển dụng công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ.

Điều 19. Thẩm quyền tuyển dụng

- 1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện:
 - a) Tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã theo quy định của pháp luật và quy định này;
 - b) Tuyển dụng công chức không qua thi tuyển, xét tuyển đối với các trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 21 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP của Chính phủ đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
 - c) Căn cứ số lượng người đăng ký dự tuyển, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc thành lập Hội đồng thi tuyển hoặc Hội đồng xét tuyển (Hội đồng thi tuyển, Hội đồng xét tuyển sau đây gọi chung là Hội đồng tuyển dụng).

d) Trường hợp số lượng người đăng ký dự tuyển dưới 20 người thì không phải thành lập Hội đồng tuyển dụng; Phòng Nội vụ cấp huyện (hoặc phòng Nội vụ - Lao động, Thương binh và xã hội cấp huyện) báo cáo Sở Nội vụ, sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ, Phòng Nội vụ cấp huyện (hoặc phòng Nội vụ - Lao động, Thương binh và xã hội cấp huyện) giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc tuyển dụng công chức cấp xã. Khi tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã vẫn phải thành lập các Ban giúp việc theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Quy định này.

2. Sở Nội vụ:

a) Thẩm định và có ý kiến bằng văn bản đối với việc tuyển dụng công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong trường hợp không thành lập Hội đồng tuyển dụng;

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc tuyển dụng công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 20. Hội đồng tuyển dụng

1. Hội đồng Tuyển dụng công chức cấp xã (sau đây viết tắt là Hội đồng Tuyển dụng) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập, thực hiện nhiệm vụ trong kỳ thi tuyển, xét tuyển và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Chủ tịch Hội đồng Tuyển dụng được sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phó Chủ tịch Hội đồng Tuyển dụng được sử dụng con dấu của Phòng Nội vụ (hoặc phòng Nội vụ - Lao động, Thương binh và xã hội cấp huyện) trong thời gian tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã.

3. Hội đồng tuyển dụng công chức có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là 01 lãnh đạo Phòng Nội vụ (hoặc phòng Nội vụ - Lao động, Thương binh và xã hội cấp huyện);

c) Ủy viên kiêm thư ký Hội đồng là công chức thuộc Phòng Nội vụ (hoặc phòng Nội vụ - Lao động, Thương binh và xã hội cấp huyện);

d) Các ủy viên khác là đại diện lãnh đạo một số cơ quan chuyên môn cấp huyện có liên quan.

4. Hội đồng tuyển dụng làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số. Trường hợp số ý kiến đồng ý và không đồng ý bằng nhau thì quyết định theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng.

Hội đồng tuyển dụng có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Thành lập Ban giúp việc:

Đối với thi tuyển: Thành lập Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo, Ban kiểm tra, sát hạch khi tổ chức thực hiện phỏng vấn tại vòng 2;

Đối với xét tuyển: Thành lập Ban kiểm tra phiếu và hồ sơ dự tuyển; Ban kiểm tra sát hạch để thực hiện phỏng vấn tại vòng 2.

b) Tổ chức thu và sử dụng phí dự tuyển theo quy định;

c) Tổ chức thi; chấm thi viết hoặc phỏng vấn; kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển khi xét tuyển;

d) Chậm nhất là 10 ngày sau ngày tổ chức chấm thi xong, kể cả phỏng vấn (nếu có), Hội đồng tuyển dụng phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện để xem xét, quyết định phê duyệt kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức thi tuyển hoặc xét tuyển.

5. Trình tự tổ chức tuyển dụng, nội quy kỳ tuyển dụng, nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Hội đồng Tuyển dụng, các Ban Giúp việc, Hội đồng Tuyển dụng căn cứ Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức và nội quy thi tuyển, thi nâng ngạch công chức ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và tình hình thực tế của địa phương quy định chi tiết để thực hiện.

Mục 2

THI TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 21. Nội dung, hình thức, thời gian thi tuyển và xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển

Về nội dung, hình thức, thời gian thi tuyển và xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ.

Mục 3

XÉT TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 22. Nội dung và hình thức xét tuyển

1. Đối với các chức danh Văn phòng - thống kê, Địa chính - xây dựng - Đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã), Tài chính - kế toán, Tư pháp - hộ tịch, Văn hóa - xã hội, việc xét tuyển được thực hiện theo 2 vòng như sau:

a) Vòng 1:

Kiểm tra văn bằng, chứng chỉ, kết quả học tập, đối tượng ưu tiên của người dự tuyển theo yêu cầu của chức danh công chức đã đăng ký tại Phiếu đăng ký dự tuyển, nếu phù hợp thì người dự tuyển được tham dự vòng 2 quy định tại điểm b khoản này;

Chậm nhất là 05 ngày làm việc sau ngày kết thúc việc kiểm tra điều kiện, tiêu chuẩn của người dự tuyển tại vòng 1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo triệu tập người dự tuyển đủ điều kiện dự phỏng vấn vòng 2;

Chậm nhất là 15 ngày sau ngày thông báo triệu tập người dự tuyển được tham dự vòng 2 thì phải tổ chức thi phỏng vấn.

b) Vòng 2: Phỏng vấn để kiểm tra về năng lực, trình độ chuyên môn của người dự tuyển. Điểm phỏng vấn được tính theo thang điểm 100. Thời gian phỏng vấn 30 phút. Không thực hiện việc phúc khảo đối với kết quả phỏng vấn.

2. Đối với chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã, Trưởng Công an xã thực hiện xét các điều kiện đăng ký dự tuyển theo quy định tại khoản 4 Điều 6 và Điều 14 Quy định này.

Đối với xã, thị trấn bố trí Công an chính quy thì thực hiện theo quy định của Luật Công an nhân dân.

Điều 23. Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức

1. Người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức cấp xã phải có đủ các điều kiện sau:

a) Có kết quả điểm phỏng vấn tại vòng 2 quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Quy định này đạt từ 50 điểm trở lên;

b) Có số điểm vòng 2 cộng với điểm ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều 18 Quy định này (nếu có) cao hơn lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu được tuyển dụng của từng chức danh công chức.

2. Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả điểm phỏng vấn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Quy định này cộng với điểm ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều 18 Quy định này (nếu có) bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng cần tuyển dụng thì người có kết quả điểm phỏng vấn vòng 2 quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Quy định này cao hơn là người trúng tuyển; nếu vẫn không xác định được thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định người trúng tuyển và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã là người đạt các điều kiện, tiêu chuẩn đăng ký dự tuyển quy định tại Điều 15 và Điều 16 Quy chế này và theo đề nghị của Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp huyện.

Trường hợp số người dự tuyển Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã nhiều hơn chỉ tiêu cần tuyển dụng thì Hội đồng xét tuyển đề nghị tuyển người có trình độ chuyên môn cao hơn, tiếp đến là kết quả học tập cao hơn.

4. Người không trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức không được bảo lưu kết quả xét tuyển cho các kỳ xét tuyển lần sau.

Mục 4

TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC THI TUYỂN, XÉT TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 24. Xây dựng và phê duyệt kế hoạch tuyển dụng

1. UBND cấp xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã hàng năm theo từng chức danh, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp phê duyệt và tổ chức tuyển dụng. Kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã phải nêu rõ số lượng chức danh công chức cấp xã được giao, số lượng công chức hiện có và số lượng công chức còn thiếu so với số được giao theo từng chức danh, điều kiện đăng ký dự tuyển đối với từng chức danh công chức cấp xã.

2. Phòng Nội vụ (phòng Nội vụ - Lao động thương binh và xã hội) cấp huyện tổng hợp, xây dựng kế hoạch và nhu cầu tuyển dụng công chức cấp xã hàng năm trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét để tổ chức tuyển dụng theo quy định.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt kế hoạch và nhu cầu tuyển dụng công chức cấp xã trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định.

Điều 25. Thông báo tuyển dụng và tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo công khai ít nhất 01 lần trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp huyện và trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tuyển dụng công chức về tiêu chuẩn, điều kiện, số lượng và chức danh công



chức cần tuyển, thời hạn và địa điểm tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển của người đăng ký dự tuyển.

2. Người đăng ký dự tuyển công chức phải nộp trực tiếp Phiếu đăng ký dự tuyển theo Mẫu ban hành kèm theo Quy định này tại địa điểm tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc gửi theo đường bưu chính.

3. Trường hợp người đăng ký dự tuyển tham gia kỳ xét tuyển công chức thì ngoài việc nộp phiếu đăng ký dự tuyển còn phải nộp bản sao văn bằng, chứng chỉ, kết quả học tập, đối tượng ưu tiên của người dự tuyển theo yêu cầu của chức danh công chức đã đăng ký tại Phiếu đăng ký dự tuyển.

4. Thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển của người đăng ký dự tuyển là 30 ngày sau ngày thông báo tuyển dụng công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện và trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tuyển dụng.

5. Chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày tổ chức thi tuyển hoặc xét tuyển, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải lập danh sách người có đủ điều kiện dự tuyển và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp huyện và trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tuyển dụng và gửi thông báo tới người dự tuyển theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký.

Điều 26. Tổ chức tuyển dụng

1. Khi hết thời gian nhận Phiếu đăng ký dự tuyển, chậm nhất là 10 ngày trước khi tổ chức thi tuyển hoặc xét tuyển, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc thành lập Hội đồng tuyển dụng để tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã ở địa phương mình.

2. Hội đồng tuyển dụng có trách nhiệm tổ chức kỳ thi tuyển hoặc xét tuyển công chức cấp xã và báo cáo kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét quyết định công nhận theo quy định của pháp luật và Quy định này.

3. Trong trường hợp không thành lập Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp huyện vẫn phải bảo đảm quy trình tổ chức kỳ thi tuyển, xét tuyển theo Quy định này, trong đó nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện.

Điều 27. Thông báo kết quả tuyển dụng

1. Chậm nhất là 10 ngày sau ngày nhận được báo cáo kết quả vòng 2 của Hội đồng tuyển dụng hoặc Phòng Nội vụ (phòng Nội vụ - Lao động thương binh và xã hội) cấp huyện (trường hợp không thành lập Hội đồng tuyển dụng), Ủy ban nhân dân cấp huyện phải niêm yết công khai kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển, danh sách người dự kiến trúng tuyển tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp huyện và trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tuyển dụng và trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện; gửi thông báo kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển bằng văn bản tới người dự tuyển theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký.

2. Trong thời hạn 15 ngày sau ngày niêm yết công khai kết quả vòng 2, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả trong trường hợp thi tuyển vòng 2 quy định tại Điều 21 Quy định này bằng hình thức thi viết. Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng có trách nhiệm tổ chức chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo chậm nhất là 15 ngày sau ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo theo quy định tại khoản này.

3. Sau khi thực hiện các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Hội đồng tuyển dụng hoặc Phòng Nội vụ (phòng Nội vụ - Lao động thương binh và xã hội) (trường hợp không thành lập Hội đồng tuyển dụng) báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kết quả tuyển dụng và gửi thông báo công nhận kết quả trúng tuyển bằng văn bản tới người dự tuyển theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký. Nội dung thông báo phải ghi rõ thời gian người trúng tuyển đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nhận quyết định tuyển dụng.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo công nhận kết quả trúng tuyển, người trúng tuyển phải đến Phòng Nội vụ (phòng Nội vụ - Lao động thương binh và xã hội) huyện, thị xã, thành phố nơi dự tuyển để hoàn thiện hồ sơ trúng tuyển. Hồ sơ trúng tuyển phải được bổ sung để hoàn thiện trước khi ký quyết định tuyển dụng, bao gồm:

a) Sơ yếu lý lịch theo mẫu có xác nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó công tác hoặc cư trú;

b) Bản sao giấy khai sinh;

c) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ được cơ quan có thẩm quyền chứng thực. Trường hợp có văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được dịch thuật sang tiếng Việt, được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận;

d) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế đủ điều kiện cấp và trong thời hạn sử dụng theo quy định;

đ) Phiếu lý lịch tư pháp do Sở Tư pháp nơi thường trú cấp.

Trường hợp người trúng tuyển có lý do chính đáng mà không thể đến hoàn thiện hồ sơ trúng tuyển thì phải làm đơn đề nghị được gia hạn trước khi kết thúc thời hạn hoàn thiện hồ sơ trúng tuyển gửi đến Phòng Nội vụ (phòng Nội vụ - Lao động thương binh và xã hội) cấp huyện. Thời gian gia hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày hết thời hạn hoàn thiện hồ sơ trúng tuyển quy định tại Khoản này.

5. Trường hợp người trúng tuyển không hoàn thiện đủ hồ sơ dự tuyển theo quy định hoặc có hành vi gian lận trong việc kê khai Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc Hội đồng tuyển dụng phát hiện người trúng tuyển sử dụng văn bằng, chứng chỉ không đúng quy định thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định hủy kết quả trúng tuyển và thông báo cho người dự tuyển, đồng thời thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc trên trang thông tin điện tử của cơ quan và không tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển trong một kỳ tuyển dụng tiếp theo.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận kết quả trúng tuyển đối với người dự tuyển có kết quả tuyển dụng thấp hơn liền kề so với kết quả tuyển dụng của người trúng tuyển đã bị hủy bỏ kết quả trúng tuyển theo quy định tại khoản 5 Điều này.

Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả tuyển dụng thấp hơn liền kề bằng nhau thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định người trúng tuyển theo quy định tại Điều 21 Quy định này (trong trường hợp tổ chức thi tuyển công chức) hoặc quy định tại khoản 2 Điều 23 Quy định này (trong trường hợp xét tuyển công chức).

Điều 28. Thời hạn ra quyết định tuyển dụng và nhận việc

1. Đối với các chức danh Văn phòng - thống kê, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã), Tài chính - kế toán, Tư pháp - hộ tịch, Văn hóa - xã hội:

Sau khi người trúng tuyển hoàn thiện đủ hồ sơ quy định tại Khoản 4 Điều 27 Quy định này, trong thời hạn 15 ngày Chủ tịch UBND cấp huyện ra quyết định tuyển dụng công chức cấp xã.

2. Đối với chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự:

Căn cứ thông báo công nhận kết quả trúng tuyển quy định tại Khoản 3 Điều 27 Quy định này, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày người trúng tuyển hoàn thiện đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định Bổ nhiệm Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã theo đề nghị bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định tuyển dụng, người được tuyển dụng vào công chức cấp xã phải đến cơ quan nhận việc, trừ trường hợp quyết định tuyển dụng quy định thời hạn khác. Trường hợp người được tuyển dụng vào công chức có lý do chính đáng mà không thể đến nhận việc thì phải làm đơn xin gia hạn trước khi kết thúc thời hạn nêu trên gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện; thời gian xin gia hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nhận việc quy định tại khoản này.

4. Trường hợp người trúng tuyển vào công chức cấp xã không đến nhận việc sau thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyển dụng, đồng thời ra quyết định tuyển dụng đối với người đủ điều kiện trúng tuyển có điểm thi thấp hơn liền kề.

Mục 5

TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ KHÔNG QUA THI TUYỂN, XÉT TUYỂN

Điều 29. Các trường hợp tuyển dụng công chức cấp xã không qua thi tuyển, xét tuyển

Căn cứ điều kiện đăng ký dự tuyển quy định tại Điều 16 và tiêu chuẩn công chức cấp xã quy định Điều 17 Quy định này và yêu cầu công việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được tuyển dụng không qua thi tuyển, xét tuyển đối với các trường hợp đặc biệt sau:

1. Người tốt nghiệp đại học đạt loại giỏi ở trong nước hoặc đạt loại khá trở lên ở nước ngoài, có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với chức danh công chức cần tuyển dụng;

2. Người có trình độ từ đại học trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với chức danh công chức cần tuyển dụng, có thời gian ít nhất 5 năm (đủ 60 tháng) trở lên làm công việc phù hợp với yêu cầu của chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng (không kể thời gian tập sự, thử việc), có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Nếu có thời gian công tác không liên tục, chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn, gồm:

a) Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập, đã có thời gian làm viên chức 05 năm (đủ 60 tháng) trở lên, tính từ thời điểm được tuyển dụng viên chức (không kể thời gian tập sự);

b) Người hưởng lương trong lực lượng vũ trang (quân đội, công an) và người làm công tác cơ yếu, đã có thời gian công tác 05 năm (đủ 60 tháng) trở lên trong lực lượng vũ trang (quân đội, công an) hoặc làm công tác cơ yếu, tính từ thời điểm có quyết định tuyển dụng chính thức vào quân đội, công an hoặc tại các tổ chức của lực lượng cơ yếu;

3. Cán bộ cấp xã giữ chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP khi thôi đảm nhiệm chức vụ cán bộ cấp xã đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn sau:

- a) Có đủ các tiêu chuẩn của chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng;
- b) Còn số lượng và vị trí chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng;
- c) Đáp ứng được ngay yêu cầu nhiệm vụ của chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng;
- d) Trường hợp trước khi bầu giữ chức vụ cán bộ cấp xã chưa phải là công chức cấp xã thì thời gian giữ chức vụ cán bộ cấp xã ít nhất là 05 năm (đủ 60 tháng) trở lên;
- đ) Tại thời điểm tiếp nhận không trong thời gian bị xem xét kỷ luật; bị điều tra, truy tố, xét xử và không trong thời hạn bị thi hành kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Trường hợp người được tuyển dụng vào công chức cấp xã theo Quy định này được bố trí chức danh theo đúng chuyên ngành đào tạo hoặc theo đúng chuyên môn nghiệp vụ trước đây đã đảm nhiệm thì thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trước ngày được tuyển dụng, tiếp nhận vào công chức (nếu có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) được tính để làm căn cứ xếp lương phù hợp với chức danh công chức được tuyển dụng.

Điều 30. Quy trình tuyển dụng công chức cấp xã không qua thi tuyển, xét tuyển

1. Phòng Nội vụ (phòng Nội vụ - Lao động thương binh và xã hội) cấp huyện trên cơ sở tổng hợp nhu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã, tham mưu UBND cấp huyện kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã không qua thi tuyển, xét tuyển; trong đó nêu rõ số lượng và chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng tương ứng với từng trường hợp đề nghị tiếp nhận không qua thi tuyển trong phạm vi số lượng công chức cấp xã được bố trí theo từng chức danh; nơi dự kiến bố trí công chức cấp xã sau khi được tuyển dụng; dự kiến xếp lương đối với trường hợp đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định.

2. Khi tiếp nhận công chức cấp xã không qua thi tuyển, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch, trừ trường hợp trước khi được bầu giữ chức vụ cán bộ cấp xã đã là công chức cấp xã.

Hội đồng kiểm tra, sát hạch có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- 01 ủy viên là lãnh đạo phòng Nội vụ, kiêm Thư ký Hội đồng;
- 01 ủy viên là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến bố trí công chức sau khi được tiếp nhận;
- Các ủy viên khác là đại diện một số bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ có liên quan.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng kiểm tra, sát hạch: Kiểm tra về các điều kiện, tiêu chuẩn, văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh công chức cần tuyển; sát hạch về trình độ hiểu biết chung và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của người được đề nghị tiếp nhận. Hình thức và nội dung sát hạch do Hội đồng kiểm tra, sát hạch căn cứ vào yêu cầu chức danh công chức cần tuyển, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định trước khi tổ chức sát hạch; Hội đồng kiểm tra, sát hạch làm

việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

4. Lập biên bản, kết quả họp Hội đồng kiểm tra, sát hạch đối với trường hợp phải qua kiểm tra, sát hạch. Đối với trường hợp không phải kiểm tra, sát hạch quy định tại Khoản 2 Điều này thì phải có văn bản đề nghị tiếp nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhu cầu tiếp nhận đối với công chức cấp xã không qua thi tuyển.

5. Hồ Sơ của người được đề nghị tiếp nhận không qua thi tuyển và xét tuyển vào công chức cấp xã thực hiện theo Điều 7 Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm về các điều kiện, tiêu chuẩn, phẩm chất, trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và hồ sơ của người được đề nghị tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển.

Mục 6

CÁC CÔNG TÁC KHÁC CỦA KỲ THI TUYỂN, XÉT TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 31. Giám sát kỳ thi tuyển, xét tuyển

1. Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức cấp xã phải thành lập Ban giám sát kỳ thi tuyển hoặc xét tuyển gồm: Trưởng ban và các thành viên.

2. Không cử những người tham gia Hội đồng tuyển dụng, các Ban giúp việc của Hội đồng tuyển dụng làm thành viên Ban giám sát.

3. Không cử làm thành viên Ban giám sát đối với những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của bên vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng; con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi tuyển, xét tuyển hoặc những người đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật;

4. Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định về tổ chức kỳ thi tuyển, xét tuyển; về thực hiện quy chế và nội quy của kỳ thi tuyển, xét tuyển; về thực hiện chức trách, nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng tuyển dụng và của các thành viên tham gia các Ban giúp việc của Hội đồng.

5. Địa điểm giám sát: Tại nơi làm việc của Hội đồng tuyển dụng và các Ban giúp việc của Hội đồng.

6. Thành viên Ban giám sát được quyền vào phòng thi, phòng phỏng vấn trong thời gian thi hoặc phỏng vấn, nơi chấm thi trong thời gian chấm thi, chấm phúc khảo; có quyền nhắc nhở thí sinh, giám thị phòng thi, phòng phỏng vấn, giám thị hành lang, các thành viên khác Hội đồng và thành viên các Ban giúp việc của Hội đồng trong việc thực hiện quy chế và nội quy của kỳ thi tuyển, xét tuyển; được quyền yêu cầu giám thị phòng thi lập biên bản đối với thí sinh trong phòng thi, phòng phỏng vấn vi phạm quy chế, nội quy (nếu có).

7. Khi phát hiện vi phạm nội quy, quy chế của kỳ thi tuyển, xét tuyển của thành viên Hội đồng, thành viên của các Ban giúp việc của Hội đồng thì thành viên Ban giám sát được quyền lập biên bản về vi phạm đó và đề nghị Chủ tịch Hội đồng đình chỉ làm nhiệm vụ; đồng thời báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý xem xét, xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

8. Trường hợp thành viên Ban giám sát không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao sẽ bị xem xét xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Điều 32. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Trong quá trình tổ chức kỳ thi tuyển, xét tuyển; trường hợp có đơn thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo thì Hội đồng tuyển dụng phải xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Trường hợp có đơn thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về các nội dung liên quan đến kỳ thi tuyển, xét tuyển sau khi Hội đồng tuyển dụng đã giải thể thì cơ quan có thẩm quyền tổ chức tuyển dụng xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 33. Lưu trữ tài liệu

1. Tài liệu về kỳ thi tuyển, xét tuyển bao gồm: Các văn bản về tổ chức kỳ thi tuyển, xét tuyển của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng công chức cấp xã ký ban hành; văn bản của Hội đồng tuyển dụng; biên bản các cuộc họp Hội đồng tuyển dụng; danh sách tổng hợp người dự tuyển; biên bản bàn giao đề thi, đề phòng vấn (kèm đáp án); biên bản xác định tình trạng niêm phong đề thi, đề phòng vấn; biên bản lập về các vi phạm quy chế, nội quy thi, xét tuyển; biên bản bàn giao bài thi, đề thi gốc, đề phòng vấn gốc; biên bản chấm thi, bảng tổng hợp kết quả thi; kết quả điểm phòng vấn, kết quả xét tuyển; quyết định công nhận kết quả thi, xét tuyển; biên bản phúc khảo, giải quyết khiếu nại, tố cáo và các loại biên bản khác liên quan đến kỳ thi tuyển, xét tuyển đều phải lưu trữ thành bộ tài liệu.

2. Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ thi tuyển, xét tuyển, Ủy viên Thư ký Hội đồng chịu trách nhiệm bàn giao toàn bộ tài liệu về kỳ thi tuyển, xét tuyển quy định tại khoản 1 Điều này; cùng với túi đựng bài thi và túi đựng đầu phách còn nguyên niêm phong cho cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng công chức, để tổ chức lưu trữ và quản lý theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Chương IV

QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ VÀ NHỮNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ, Ở THÔN, ÁP, KHU PHỐ

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 34. Yêu cầu và nguyên tắc quản lý

1. Cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, ấp, khu phố (sau đây gọi tắt là những người hoạt động không chuyên trách) là công bộc của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, phải không ngừng rèn luyện phẩm chất đạo đức, học tập nâng cao trình độ và năng lực công tác để thực hiện tốt nhiệm vụ, công vụ được giao.

2. Công tác quản lý cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của cấp ủy Đảng, bảo đảm nguyên tắc tập thể đi đôi với phát huy trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 35. Trách nhiệm của cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách

Cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách có trách nhiệm thực hiện Quy định này; các quy định cụ thể về chế độ, chính sách, tiêu

chuẩn cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách; các quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan khác.

Mục 2

NGHĨA VỤ, QUYỀN LỢI VÀ NHỮNG VIỆC KHÔNG ĐƯỢC LÀM CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ VÀ NHỮNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH

Điều 36. Nghĩa vụ và quyền lợi của cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách

Cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách thực hiện nghĩa vụ và các quyền theo Điều 62 Luật Cán bộ, công chức; Bộ Luật Lao động và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 37. Thực hiện Quy chế làm việc của cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách

Cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách có trách nhiệm thực hiện Quy chế phối hợp giữa Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã trong giải quyết các công việc theo nhiệm vụ được giao.

Điều 38. Những việc cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách không được làm

1. Trốn tránh trách nhiệm, thoái thác nhiệm vụ được giao; gây bè phái, mất đoàn kết; tự ý bỏ việc hoặc tham gia đình công.
2. Sử dụng tài sản của Nhà nước và của nhân dân trái pháp luật.
3. Lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ, quyền hạn; sử dụng thông tin liên quan đến công vụ để vụ lợi.
4. Phân biệt đối xử dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo dưới mọi hình thức.
5. Tiết lộ thông tin liên quan đến bí mật nhà nước dưới mọi hình thức.
6. Ngoài những việc không được làm nêu trên, cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách thực hiện những việc không được làm được quy định tại Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và những việc khác theo quy định của pháp luật và của các cơ quan có thẩm quyền.

Mục 3

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC, TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, BÀU CỬ, TUYỂN DỤNG, BỐ TRÍ, ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, ĐIỀU ĐỘNG, TIẾP NHẬN, THÔI VIỆC, NGHỈ VIỆC

Điều 39. Chế độ làm việc

1. Độ tuổi tham gia công tác: Cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách tham gia công tác theo quy định của Bộ Luật Lao động.

Riêng các chức vụ thuộc tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định Điều lệ của tổ chức Hội.

2. Thời gian làm việc: Tuần làm việc 40 giờ (5 ngày). Ngoài ra, khi có yêu cầu, cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách phải chấp hành sự phân công làm thêm vào ngày nghỉ hoặc ngoài giờ.

Thời gian làm việc nêu trên bao gồm cả thời gian làm việc, trực tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thời gian đi cơ sở. Trong thời gian làm việc và thi hành công vụ, cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách cấp xã phải đeo thẻ.

Thẻ cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách cấp xã do Sở Nội vụ phát hành.

Điều 40. Chế độ tiền lương, phụ cấp

Cán bộ, công chức cấp xã được hưởng chế độ tiền lương, phụ cấp theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07/3/2012 của Chính phủ về sửa đổi Điều 7 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 92/2009/NĐ - CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và quy định pháp luật hiện hành có liên quan; Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Những người hoạt động không chuyên trách được hưởng phụ cấp và các mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX Quy định về số lượng, chức danh và chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ở thôn, ấp, khu phố và các đối tượng khác công tác ở xã, phường, thị trấn; ở thôn, ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Phước và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 41. Bầu cử các chức danh cán bộ cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách (qua bầu cử)

1. Việc bầu cử cán bộ cấp xã được thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, Điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Việc bầu cử các chức danh những người hoạt động không chuyên trách (những chức danh qua bầu cử) thực hiện theo Điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 42. Tuyển dụng công chức và bố trí những người hoạt động không chuyên trách cấp xã thực hiện nghiệp vụ chuyên môn (không qua bầu cử)

1. Việc tuyển dụng công chức cấp xã thực hiện theo các quy định tại Quy chế này và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Việc bố trí những người hoạt động không chuyên trách cấp xã phải đảm bảo tiêu chuẩn chung theo quy định tương tự như đối với cán bộ, công chức cấp xã, đủ sức khỏe, có trình độ học vấn tốt nghiệp trung học phổ thông.

Đối với các chức danh những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, ấp, khu phố cần bố trí người có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông, khuyến khích những người có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ có kinh nghiệm và uy tín ở khu vực dân cư. Đối với việc bố trí chức danh ở thôn, ấp, khu phố là người dân tộc thiểu số phải tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên.

Điều 43. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách

1. Cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức phù hợp tiêu chuẩn, chức danh hiện đang đảm nhận và theo quy hoạch cán bộ.

2. Cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách khi được cử đi đào tạo, bồi dưỡng được hưởng các chế độ theo quy định của tỉnh và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 44. Luân chuyển, điều động, biệt phái, tiếp nhận cán bộ, công chức cấp xã

1. Đối với các chức danh công chức Văn phòng - thống kê, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã), Tài chính - kế toán, Tư pháp - hộ tịch, Văn hóa - xã hội:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc luân chuyển, điều động, biệt phái, tiếp nhận công chức cấp xã từ xã, phường, thị trấn này sang làm việc ở xã, phường, thị trấn khác trong cùng một đơn vị hành chính cấp huyện;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (giữa 02 đơn vị cấp huyện) quyết định việc luân chuyển, điều động, biệt phái, tiếp nhận công chức cấp xã từ xã, phường, thị trấn của cấp huyện này chuyển sang làm việc ở xã, phường, thị trấn của cấp huyện khác sau khi có ý kiến của Ủy ban nhân dân hai huyện, thị xã;

c) Giao Giám đốc Sở Nội vụ có ý kiến chấp thuận bằng văn bản về việc điều động, tiếp nhận công chức cấp xã ra ngoài tỉnh và từ tỉnh khác đến các xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Bình Phước hoặc việc điều động công chức cấp xã ra các ngành khác để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định. Báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Đối với công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc luân chuyển, điều động, biệt phái, tiếp nhận Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã (đối với những xã chưa bố trí Công an chính quy) theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự cấp huyện đối với chức danh Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã; Trưởng Công an cấp huyện đối với chức danh Trưởng Công an xã trong cùng một đơn vị hành chính cấp huyện;



b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (giữa 02 đơn vị cấp huyện) quyết định việc luân chuyển, điều động, biệt phái, tiếp nhận Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã (đối với những xã chưa bố trí Công an chính quy) từ xã, phường, thị trấn của cấp huyện này chuyển sang làm việc ở xã, phường, thị trấn của cấp huyện khác sau khi thống nhất với Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự cấp huyện đối với chức danh Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã; Trưởng Công an cấp huyện đối với chức danh Trưởng Công an xã theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Luân chuyển, điều động, biệt phái cán bộ chuyên trách cấp xã

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc luân chuyển, điều động, biệt phái cán bộ chuyên trách cấp xã từ xã, phường, thị trấn này sang làm việc ở xã, phường, thị trấn khác trong cùng một đơn vị hành chính cấp huyện. Đối với những chức vụ do Ban Thường vụ Huyện, Thị ủy, Thành ủy quản lý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định sau khi có ý kiến bằng văn bản của Ban Thường vụ Huyện, Thị ủy, Thành ủy;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (giữa 02 đơn vị cấp huyện) quyết định việc luân chuyển, điều động, biệt phái cán bộ chuyên trách cấp xã từ xã, phường, thị trấn của cấp huyện này chuyển sang làm việc ở xã, phường, thị trấn của cấp huyện khác sau khi có ý kiến của Ban Thường vụ Huyện, Thị ủy, Thành ủy đối với những chức vụ do Ban Thường vụ Huyện, Thị ủy, Thành ủy quản lý thuộc hai huyện, thị xã. Các chức vụ khác sau khi có ý kiến của Ủy ban nhân dân hai huyện, thị xã;

c) Việc xét chuyển cán bộ, công chức cấp xã thành cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện theo quy định tại Điều 25, Điều 26 Nghị định số 24/2010/NĐ - CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh và khoản 13 Điều 1 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

4. Chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã được luân chuyển, điều động, biệt phái trên địa bàn tỉnh.

Cán bộ, công chức cấp xã được luân chuyển, điều động, biệt phái trên địa bàn tỉnh được hưởng các chế độ theo Quyết định số 62/2010/QĐ-UBND ngày 29/9/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức được luân chuyển, điều động, biệt phái trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 46/2011/QĐ-UBND ngày 15/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung Quyết định số 62/2010/QĐ-UBND ngày 29/9/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 45. Chế độ thôi việc, thủ tục nghỉ hưu

1. Chế độ thôi việc của công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Chế độ thôi việc của cán bộ chuyên trách cấp xã:

Cán bộ chuyên trách cấp xã khi thôi việc, cứ mỗi năm giữ chức vụ cán bộ chuyên trách cấp xã được hưởng $\frac{1}{2}$ tháng lương hiện hưởng (thấp nhất là 01 tháng lương hiện hưởng) trong các trường hợp sau:

a) Cán bộ chuyên trách cấp xã khi bầu cử để đảm nhận chức vụ khác mà không trúng cử; trong nhiệm kỳ bị miễn nhiệm hoặc cho thôi giữ chức vụ bầu cử mà không bố trí được công tác khác;

b) Cán bộ chuyên trách cấp xã khi bầu cử không trúng cử mà chưa bố trí được công tác khác thì tùy theo từng trường hợp cụ thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định cho cán bộ đó được nghỉ việc để chờ bố trí công tác khác. Thời gian nghỉ việc để chờ bố trí công tác khác tối đa không quá 03 tháng, được hưởng nguyên mức lương hiện hưởng. Hết thời gian nghỉ việc để bố trí công tác khác mà vẫn không bố trí được công tác thì cho thôi việc và giải quyết chế độ thôi việc.

c) Theo nguyện vọng và được cơ quan quản lý cán bộ cấp trên trực tiếp đồng ý;

d) Cán bộ chuyên trách cấp xã do sức khỏe, năng lực trình độ không đáp ứng yêu cầu công tác mà không bố trí được công tác khác;

đ) Cán bộ chuyên trách cấp xã hai năm liên tiếp không hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không áp dụng trợ cấp thôi việc cho cán bộ cấp xã trong các trường hợp sau:

a) Những người đã được hưởng chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 67/2010/NĐ-CP ngày 15/6/2010 của Chính phủ;

b) Những người bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc, bãi nhiệm.

c) Những người đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định;

d) Những người đang hưởng chế độ hưu trí, trợ cấp mất sức lao động. Riêng các chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh cấp xã đang hưởng chế độ hưu trí, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp bệnh binh khi thôi làm công tác hội, cứ mỗi năm (đủ 12 tháng) đảm nhận chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh cấp xã được hưởng trợ cấp một lần bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương hoặc phụ cấp hiện hưởng (theo quy định tại điểm a Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh).

4. Thủ tục nghỉ hưu của công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 30, Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

5. Thủ tục nghỉ hưu của cán bộ cấp xã thực hiện theo quy định của Bộ Luật Lao động và Điều 31 Luật cán bộ, công chức ngày 31/11/2008. Cụ thể như sau:

a) Đối với các chức vụ do Ban Thường vụ Huyện, Thị ủy quản lý thì trước 06 tháng, tính đến ngày cán bộ nghỉ hưu, Ban thường vụ Huyện, Thị ủy thông báo cho cán bộ bằng văn bản về thời điểm nghỉ hưu; các chức vụ khác do Ủy ban nhân dân huyện, thị xã thông báo cho cán bộ bằng văn bản. Trước 03 tháng, tính đến ngày cán bộ nghỉ hưu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định nghỉ hưu cho cán bộ cấp xã.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với tổ chức bảo hiểm xã hội tiến hành các thủ tục theo quy định để cán bộ cấp xã được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội khi nghỉ hưu.

c) Cán bộ cấp xã được nghỉ hưu phải có trách nhiệm bàn giao hồ sơ, tài liệu và những công việc đang làm cho người được phân công tiếp nhận trước thời điểm nghỉ hưu ghi trong quyết định nghỉ hưu.

6. Những người hoạt động không chuyên trách khi nghỉ việc (không thuộc trường hợp bị kỷ luật buộc thôi việc) thì được giải quyết trợ cấp thôi việc theo quy định tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 46. Các chế độ khác

1. Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế:

a) Cán bộ, công chức cấp xã được thực hiện chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế theo Luật Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

b) Những người hoạt động không chuyên trách không thuộc đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc, được tham gia Bảo hiểm y tế theo Luật Bảo hiểm Y tế.

2. Mức đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế;

Mức đóng và hưởng chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế của cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn thực hiện theo quy định hiện hành.

Mục 4

CÔNG TÁC QUY HOẠCH, NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ VÀ NHỮNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH

Điều 47. Quy hoạch cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách

1. Việc xây dựng quy hoạch đối với các chức vụ cán bộ cấp xã, các chức danh công chức cấp xã và các chức danh những người hoạt động không chuyên trách thực hiện theo quy định hiện hành của Đảng và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng quy hoạch đối với các chức vụ cán bộ chuyên trách và các chức danh công chức cấp xã.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng quy hoạch đối với các chức danh những người hoạt động không chuyên trách.

Điều 48. Nhận xét, đánh giá cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách

1. Việc đánh giá công chức cấp xã:

Về trình tự, thủ tục đánh giá các chức danh công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ.

2. Việc nhận xét, đánh giá cán bộ cấp xã (về lĩnh vực quản lý nhà nước):

a) Cán bộ tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao và tự nhận xét ưu, nhược điểm trong công tác.

b) Tập thể cán bộ của Ủy ban nhân dân cấp xã họp tham gia góp ý. Ý kiến góp ý được lập thành biên bản, thông qua tại cuộc họp và được gửi đến người có thẩm quyền nhận xét, đánh giá phân loại quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này;

c) Quyết định nhận xét, đánh giá, phân loại:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có ý kiến nhận xét, quyết định đánh giá xếp loại đối với các chức vụ: Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có ý kiến nhận xét, quyết định đánh giá xếp loại đối với các chức vụ: Trưởng các đoàn thể, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân (sau khi có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã).

d) Kết quả nhận xét, đánh giá, xếp loại cán bộ hàng năm được thông báo đến các chức vụ cán bộ cấp xã và lưu trong hồ sơ cán bộ.

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản hướng dẫn cụ thể về nội dung, thời gian đánh giá cán bộ cấp xã hàng năm để Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

e) Kết quả đánh giá cán bộ cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 29 Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008.

3. Việc nhận xét, đánh giá những người hoạt động không chuyên trách:

a) Các chức danh những người hoạt động không chuyên trách tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao và tự nhận xét ưu, nhược điểm trong công tác.

b) Tập thể các chức danh những người hoạt động không chuyên trách của Ủy ban nhân dân cấp xã họp tham gia góp ý. Ý kiến góp ý được lập thành biên bản và thông qua tại cuộc họp.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã kết luận và quyết định xếp loại những người hoạt động không chuyên trách tại cuộc họp đánh giá những người hoạt động không chuyên trách hàng năm. Kết quả nhận xét, đánh giá, phân loại được thông báo đến người được đánh giá và lưu trong hồ sơ những người hoạt động không chuyên trách.

d) Đối với chức danh Công an viên và Thôn đội trưởng do Trưởng Công an và Chỉ huy Trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã tổ chức họp, nhận xét đánh giá, gửi biên bản tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để quyết định xếp loại.

đ) Kết quả đánh giá những người hoạt động không chuyên trách thực hiện theo quy định tại Điều 29 Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008.

Mục 5

KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ KỶ LUẬT

Điều 49. Khen thưởng

1. Cán bộ, công chức cấp xã có thành tích trong công tác được khen thưởng theo Luật Thi đua, Khen thưởng và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Những người hoạt động không chuyên trách có thành tích trong công tác được khen thưởng theo quy định tại Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 50. Xử lý kỷ luật đối với công chức cấp xã

Công chức cấp xã vi phạm quy định của Luật Cán bộ, công chức và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật theo quy định của Luật Cán bộ, công chức; Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ; Nghị định số 34/2011/NĐ-CP ngày 17/3/2011 của Chính phủ và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 51. Xử lý kỷ luật đối với cán bộ cấp xã (xử lý kỷ luật về mặt quản lý nhà nước)

1. Hình thức kỷ luật: Cán bộ cấp xã vi phạm quy định của Luật Cán bộ, công chức và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong những hình thức kỷ luật sau: khiển trách, cảnh cáo, cách chức, bãi nhiệm.

Việc bãi nhiệm chỉ áp dụng đối với cán bộ được phê chuẩn giữ chức vụ theo nhiệm kỳ. Trình tự thủ tục bãi nhiệm thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam, Điều lệ của tổ chức chính trị - xã hội và các văn bản pháp luật có liên quan.

Cán bộ cấp xã phạm tội bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên thôi giữ chức vụ do bầu cử; trường hợp bị Tòa án phạt tù mà không được hưởng án treo thì đương nhiên bị thôi việc.

2. Nguyên tắc xử lý kỷ luật; các trường hợp chưa xem xét kỷ luật; thời hiệu; thời hạn xử lý kỷ luật; trình tự, thủ tục xem xét kỷ luật thực hiện theo quy định tại Nghị định 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Thẩm quyền xử lý kỷ luật:

a) Đối với các chức vụ do Ban Thường vụ Huyện, Thị ủy, Thành ủy quản lý: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành xử lý kỷ luật và quyết định hình thức kỷ luật về mặt quản lý nhà nước sau khi có ý kiến bằng văn bản của Ban thường vụ Huyện, Thị ủy, Thành ủy.

b) Đối với các chức vụ thuộc khối đoàn thể chính trị - xã hội (không thuộc diện quản lý của Ban Thường vụ Huyện, Thị ủy, Thành ủy): Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành xử lý kỷ luật và quyết định hình thức kỷ luật về mặt quản lý nhà nước sau khi tham khảo ý kiến bằng văn bản của các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện tương ứng.

4. Hội đồng kỷ luật

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng kỷ luật để tư vấn về việc áp dụng hình thức kỷ luật đối với cán bộ cấp xã vi phạm kỷ luật.

b) Không thành lập Hội đồng kỷ luật đối với trường hợp cán bộ cấp xã có hành vi vi phạm pháp luật bị phạt tù mà không được hưởng án treo.

5. Thành phần Hội đồng kỷ luật

a) Hội đồng kỷ luật cán bộ cấp xã có 05 thành viên, bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Phó Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo Huyện, Thị ủy (đối với các chức vụ do Ban Thường vụ Huyện, Thị ủy, Thành ủy quản lý) hoặc lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện (đối với chức vụ Trưởng các đoàn thể chính trị - xã hội);
- Một ủy viên là đại diện lãnh đạo Liên đoàn Lao động cấp huyện;
- Một ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo Đảng ủy cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã có cán bộ bị xem xét xử lý kỷ luật;
- Một ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng là đại diện lãnh đạo Phòng Nội vụ (Nội vụ, Lao động thương binh và xã hội) cấp huyện.

b) Không được cử người có quan hệ gia đình như cha, mẹ, con được pháp luật thừa nhận; vợ, chồng; anh, chị, em ruột; chị, em dâu; anh, em rể hoặc người có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ bị xem xét xử lý kỷ luật tham gia thành viên Hội đồng kỷ luật.

6. Việc áp dụng các hình thức kỷ luật về tổ chức Đảng thực hiện theo Điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam. Việc áp dụng một trong các hình thức kỷ luật: khiển trách, cảnh cáo, cách chức thực hiện theo quy định tại Điều 34, Điều 35 và Điều 38 Nghị định 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ. Việc áp dụng hình thức kỷ luật bãi nhiệm thực hiện theo Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Điều lệ của các tổ chức chính trị - Chính trị xã hội và các văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

7. Nguyên tắc làm việc, tổ chức họp Hội đồng kỷ luật, quyết định kỷ luật, khiếu nại và các quy định có liên quan đến kỷ luật cán bộ cấp xã thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 17, Điều 19, 20, 21, 22 và các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7 Điều 23, Điều 24 Nghị định số 34/2011/NĐ-CP ngày 17/3/2011 của Chính phủ.

Điều 52. Xử lý kỷ luật đối với những người hoạt động không chuyên trách

Việc xử lý kỷ luật đối với những người hoạt động không chuyên trách vi phạm các quy định của pháp luật thực hiện theo quy định tại Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh và các quy định pháp luật có liên quan.

Mục 6

QUẢN LÝ HỒ SƠ VÀ CHẾ ĐỘ THÔNG TIN BÁO CÁO

Điều 53. Quản lý hồ sơ cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm xác lập hồ sơ cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách (theo mẫu quy định), có xác nhận đóng dấu, ký tên của Chủ tịch UBND cấp xã (nếu là cán bộ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý) hoặc của Bí thư Đảng ủy (nếu cán bộ thuộc Đảng ủy quản lý, kể cả Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã và các đoàn thể cùng cấp).

2. Hồ sơ của cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách do Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

3. Hàng năm, từ tháng 11 đến hết tháng 12, Đảng ủy, Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm hướng dẫn cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách cấp xã bổ túc hồ sơ, phiếu lý lịch của cán bộ cấp xã, đưa vào lưu trữ theo quy định.

Điều 54. Chế độ thông tin báo cáo

1. Việc báo cáo thường xuyên:

a) Hàng quý, từ ngày 25 đến ngày 30 tháng cuối quý, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo tăng giảm số lượng cán bộ, công chức cấp xã (nếu có) về Phòng Nội vụ cấp huyện để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện và cập nhật thông tin cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách cấp xã vào chương trình quản lý cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách.

b) Trường hợp có thay đổi nhân sự các chức danh bầu cử, bổ nhiệm, phân công, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo về Phòng Nội vụ (Nội vụ, Lao động Thương binh và xã hội) cấp huyện để kịp thời xem xét giải quyết và tổng hợp báo cáo về Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Nội vụ.

2. Việc báo cáo định kỳ hàng năm:

Việc tổng hợp báo cáo thống kê về cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17/12/2012 của Bộ Nội vụ. Định kỳ trước ngày 30 tháng 4 hàng năm đối với cấp xã và ngày 30 tháng 5 hàng năm đối với cấp huyện hoặc thời điểm báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã, những người hoạt động không chuyên trách tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước và danh sách tiền lương của cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp báo cáo Chính phủ và Bộ Nội vụ.

Điều 56. Các quy định khác

Các quy định khác liên quan đến việc quản lý cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách không quy định trong Quy định này thì thực hiện theo quy định của Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB&XH ngày 27/5/2010 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ; Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày

06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và Thông tư số 11/2012/TT- BNV ngày 17/12/2012 của Bộ Nội vụ Quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ công chức và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 57. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm phối hợp với các Sở, ngành, Cơ quan tham mưu giúp việc của Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể Chính trị - Xã hội theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các quy định về tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức cấp xã. Hướng dẫn việc giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, ấp, khu phố.

2. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với từng chức danh cán bộ, công chức cấp xã về công tác xây dựng Đảng, đoàn thể; quản lý nhà nước; lý luận chính trị; ngoại ngữ, tiếng dân tộc thiểu số (đối với địa bàn công tác phải sử dụng tiếng dân tộc thiểu số trong hoạt động công vụ), đào tạo, bồi dưỡng đối với từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, ấp, khu phố.

3. Phối hợp với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có liên quan hướng dẫn việc xây dựng các đề thi tuyển dụng công chức cấp xã. Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc tổ chức thực hiện công tác tuyển dụng công chức cấp xã và tổng hợp báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nội vụ theo quy định.

Và các nội dung khác theo quy định của Quy chế này.

Điều 58. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Căn cứ tình hình thực tế ở địa phương xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai và thực hiện theo quy định về tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn.

2. Hàng năm, rà soát, lập kế hoạch quy hoạch; đào tạo, bồi dưỡng và đăng ký cơ quan có thẩm quyền để cử cán bộ, công chức cấp xã và chức danh người hoạt động không chuyên trách đi đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và đạt chuẩn theo quy định.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trong việc bố trí cán bộ, công chức cấp xã theo đúng tiêu chuẩn quy định; thực hiện đúng công tác tuyển dụng công chức cấp xã theo quy định này và quy định của pháp luật, hướng dẫn việc bố trí chức danh người hoạt động không chuyên trách.

Điều 59. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức triển khai, quán triệt đến toàn thể cán bộ, công chức trong xã, phường, thị trấn.

2. Hàng năm, căn cứ kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức rà soát, lập kế hoạch bố trí các chức danh cán bộ, công chức cấp xã; đăng ký nhu cầu tuyển dụng công chức cấp xã để Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã theo quy định.

3. Rà soát, lập kế hoạch quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và đăng ký cơ quan có thẩm quyền để cử cán bộ, công chức cấp xã đi đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và đạt chuẩn theo quy định.

Điều 60. Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành

1. Việc thực hiện quy định về tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức cấp xã; về tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã phải đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành được sửa đổi, bổ sung có thay đổi thì áp dụng theo các quy định của văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu vướng mắc phát sinh, các đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **232** /UBND-NC

Bình Phước, ngày 06 tháng 02 năm 2020

V/v thuận chủ trương cho Sở Nội vụ
tham mưu UBND tỉnh ban hành
quyết định quy phạm pháp luật

Kính gửi: Sở Nội vụ.

Xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 19/TTr-SNV ngày 06/01/2020 về việc đề nghị xây dựng Quyết định QPPL của UBND tỉnh năm 2020; ý kiến của Văn phòng UBND tỉnh tại Công văn số 126/VPUBND-NC ngày 16/01/2020 và của Sở Tư pháp tại Công văn số 24/STP-PC ngày 21/01/2020,

Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Đồng ý giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung, thay thế các Quyết định quy phạm pháp luật sau:

a) Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

b) Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 13/6/2013 của UBND tỉnh Quy định quản lý cán bộ chuyên trách, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ở thôn, ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

c) Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND ngày 13/6/2013 của UBND tỉnh Quy định chức trách, nhiệm vụ và tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Nội vụ thực hiện đúng trình tự, thủ tục tham mưu UBND tỉnh ban hành quyết định quy phạm pháp luật theo quy định./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP, NC;
- Lưu: VT, (N01).

